

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 400/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/4/2024 của
Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

Ngành: Kế toán

Mã ngành: 7340301

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA.....	5
1. Triết lý giáo dục.....	5
2. Tầm nhìn, sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	5
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs).....	5
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	9
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	9
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường.....	9
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	10
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia.....	14
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động	15
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	15
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	15
5.1. Quá trình đào tạo	15
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	15
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	16
1. Cấu trúc CTDH.....	16
2. Kế hoạch đào tạo	26
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT.....	30
4. Các học phần trong CTDH.....	33
4.1. Mô tả chung từng học phần	33
4.2. Đề cương chi tiết học phần.....	57
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa.....	58
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần	58
5.2. Các hoạt động ngoại khoá khác	59
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	59
7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập.....	60
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	63
8.1. Phương pháp đánh giá	63
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	66
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	77

9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT	77
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo.....	77
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	78

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KẾ TOÁN
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	ACCOUNTING
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Kế toán
5	Mã ngành	7340301
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127 TC
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kế toán
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	http://tueba.edu.vn http://khoaketoan.tueba.edu.vn/
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Kế toán Tiếng Anh: Bachelor of Accounting
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: Nhóm 1: Nhân viên kế toán: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân CTĐT Kế toán có đủ năng lực

TT	Tiêu đề	Nội dung
		<p>làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các tổ chức xã hội khác; đảm nhận tốt công việc kế toán; Triển vọng tương lai trở thành kế toán trưởng, nhà quản lý quỹ.</p> <p>Nhóm 2: Chuyên viên phân tích và tư vấn Làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các loại hình doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.</p> <p>Nhóm 3: Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên nội bộ: Trợ lý kiểm toán, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ trong các loại hình đơn vị, triển vọng trong tương lai tích lũy và bổ sung thêm kiến thức có thể trở thành kiểm toán viên, chuyên viên tư vấn và phân tích.</p> <p>Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên Giảng viên, nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.</p>
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Kế toán - Đại học Kinh tế Quốc Dân, CTĐT Kế toán - Học viện Tài chính.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	CTĐT ngành Kế toán đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 156/QĐ-CEA.UD ngày 06/06/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng.
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, sức khỏe và đạo đức nghề nghiệp về kế toán; nắm vững kiến thức cơ bản và bổ trợ về kinh tế - quản lý và kinh doanh; có năng lực chuyên môn và kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực kế toán; có năng lực tự học và tư duy phản biện sáng tạo để phát triển nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

PO1. Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn để giải quyết vấn đề liên quan đến công việc kế toán.

PO2. Có năng lực phát triển và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán. Học tập và nâng cao trình độ nhằm đáp ứng môi trường kinh doanh năng động.

PO3. Có đầy đủ phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp kế toán và thái độ làm việc chuyên nghiệp trong các loại hình đơn vị.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PI2.3	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào tổ chức hệ thống thông tin quản lý trong đơn vị.	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực kế toán	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn để xử lý công việc thuộc lĩnh vực kế toán	3
PLO4	Vận dụng các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, tổ chức hệ thống kế toán để đáp ứng yêu cầu công việc kế toán.	3
PI4.1	Vận dụng được các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán vào công việc kế toán	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
PI4.2	Thực hiện được công tác tổ chức hệ thống kế toán: tổ chức quy trình kế toán, tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, các báo cáo kế toán chi tiết và tổng hợp đáp ứng yêu cầu quản lý theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.	3
PLO5	Vận dụng kiến thức về lập và phân tích báo cáo tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và kiểm soát để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính trong các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.	3
PI5.1	Xác định đúng cơ sở lập, phương pháp và nội dung lập báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị.	3
PI5.2	Thực hiện phân tích báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị nhằm cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp.	3
PI5.3	Thực hiện phân tích các báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin tài chính cho nhà quản lý doanh nghiệp.	3
PI5.4	Xác định đúng phương pháp, quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và xác định được các thành phần của kiểm soát nội bộ.	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO6	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Sử dụng thành thạo quy trình, chuyên môn nghiệp vụ để xử lý dữ liệu kế toán, xây dựng các quy trình kế toán trong đơn vị	3
PI7.1	Xử lý thông tin trên các chứng từ và sổ sách kế toán	3
PI7.2	Tổng hợp, phân tích cơ sở dữ liệu về kế toán của đơn vị	3
PI7.3	Thực hiện các vấn đề về kế toán một cách có hệ thống	3
PI7.4	Xây dựng hệ thống kế toán trong đơn vị	3
PLO8	Sử dụng thông tin kế toán, kiểm toán nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
PI8.1	Tư duy và giải quyết vấn đề logic đề trong công tác kế toán, kiểm toán	3
PI8.2	Thực hiện chính xác việc lập, kiểm tra chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và lập báo cáo kế toán trong các đơn vị	3
PI8.3	Thành thạo phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế theo chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành	3
PI8.4	Thực hiện chính xác quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và kỹ năng đánh giá kiểm soát nội bộ trong đơn vị	3
PI8.5	Xác định thông tin kế toán, kiểm toán để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản trị trong đơn vị.	3
PLO9	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
	Chuẩn đầu ra về Mức tự chủ và trách nhiệm	
PLO10	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; ý thức tự chủ và sẵn sàng tham gia học tập suốt đời.	3
PI10.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán.	3
PI10.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
PI10.3	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PLO11	Bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể dựa trên năng lực chuyên môn	3
PI11.1	Chủ động trong việc cập nhật kiến thức, giải quyết công việc và ra được quyết định của bản thân về lĩnh vực nghề nghiệp, tư vấn về chuyên môn nghiệp vụ cho các đơn vị	3
PI11.2	Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.	3
PI11.3	Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán, kiểm toán và kiểm soát trong các loại hình đơn vị.	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kế toán được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Kế toán
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kế toán được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kế toán với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Đào tạo cử nhân kế toán có kiến thức lý thuyết và thực tiễn để giải quyết vấn đề liên quan đến công việc kế toán.	2	2
2	PO2: Có năng lực phát triển và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán. Học tập và nâng cao trình độ nhằm đáp ứng môi trường kinh doanh năng động	3	3
3	PO3: Đào tạo cử nhân có đầy đủ phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp kế toán và thái độ làm việc chuyên nghiệp trong các loại hình đơn vị.	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1: Đào tạo cử nhân Kế toán có kiến thức lý thuyết và thực tiễn để giải quyết vấn đề liên quan đến công việc kế toán.	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc PI2.3: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào tổ chức hệ thống thông tin quản lý trong đơn vị.
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào	PI3.1: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản

	giải quyết các công việc của lĩnh vực kế toán	(word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn để xử lý công việc thuộc lĩnh vực kế toán
	PLO4: Vận dụng các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, tổ chức hệ thống kế toán để đáp ứng yêu cầu công việc kế toán.	PI4.1: Vận dụng được các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán vào công việc kế toán PI4.2: Thực hiện được công tác tổ chức hệ thống kế toán: tổ chức quy trình kế toán, tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, các báo cáo kế toán chi tiết và tổng hợp đáp ứng yêu cầu quản lý theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.
	PLO5: Vận dụng kiến thức về lập và phân tích báo cáo tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và kiểm soát để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính trong các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.	PI5.1: Xác định đúng cơ sở lập, phương pháp và nội dung lập báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị. PI5.2: Thực hiện phân tích báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị nhằm cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp. PI5.3: Thực hiện phân tích các báo cáo tài chính nhằm cung

		<p>cấp thông tin tài chính cho nhà quản lý doanh nghiệp</p> <p>PI5.4: Xác định đúng phương pháp, quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và xác định được các thành phần của kiểm soát nội bộ.</p>
<p>PO2: Có năng lực phát triển và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán. Học tập và nâng cao trình độ nhằm đáp ứng môi trường kinh doanh năng động</p>	<p>PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc</p>	<p>PI6.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt</p> <p>PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn</p>
	<p>PLO7: Sử dụng thành thạo quy trình, chuyên môn nghiệp vụ để xử lý dữ liệu kế toán, xây dựng các quy trình kế toán trong đơn vị</p>	<p>PI7.1: Xử lý thông tin trên các chứng từ và sổ sách kế toán</p> <p>PI7.2: Tổng hợp, phân tích cơ sở dữ liệu về kế toán của đơn vị</p> <p>PI7.3: Thực hiện các vấn đề về kế toán một cách có hệ thống</p> <p>PI7.4: Xây dựng hệ thống kế toán trong đơn vị</p>
	<p>PLO8: Sử dụng thông tin kế toán, kiểm toán nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định</p>	<p>PI8.1: Tư duy và giải quyết vấn đề logic đề trong công tác kế toán, kiểm toán</p> <p>PI8.2: Thực hiện chính xác việc lập, kiểm tra chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và lập báo cáo kế toán trong các đơn vị</p> <p>PI8.3: Thành thạo phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế</p>

		<p>theo chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành</p> <p>PI8.4: Thực hiện chính xác quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và kỹ năng đánh giá kiểm soát nội bộ trong đơn vị</p> <p>PI8.5: Xác định thông tin kế toán, kiểm toán để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản trị trong đơn vị.</p>
	PLO9: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	
PO3: Đào tạo cử nhân có đầy đủ phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp kế toán và thái độ làm việc chuyên nghiệp trong các loại hình đơn vị.	PLO10: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; ý thức tự chủ và sẵn sàng tham gia học tập suốt đời.	<p>PI10.1: Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán.</p> <p>PI10.2: Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe</p> <p>PI10.3: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc</p>
	PLO11: Bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể dựa trên năng lực chuyên môn	PI11.1: Chủ động trong việc cập nhật kiến thức, giải quyết công việc và ra được quyết định của bản thân về lĩnh vực nghề nghiệp, tư vấn về chuyên môn nghiệp vụ cho các đơn vị

		<p>PI11.2: Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.</p> <p>PI11.3: Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán, kiểm toán và kiểm soát trong các loại hình đơn vị.</p>
--	--	---

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia															
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	
PLO1		X														
PLO2					X											
PLO3			X													
PLO4					X											
PLO5				X												
PLO6								X		X	X					
PLO7						X				X						
PLO8						X			X	X						
PLO9							X									
PLO10												X				
PLO11														X	X	

3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CDR CTĐT Kế toán được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CDR CTĐT Kế toán được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Kế toán của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Kế toán là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)

- Có chứng chỉ tin học (.....)

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Kế toán gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	60	33
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30	21	9
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	27	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	24	12	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	2	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4	0
2.6	<i>KLTN hoặc Thay thế KLTN</i>	6	6	0
	Tổng toàn khóa	127	94	33

Cấu trúc CTĐT Kế toán được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	3	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.1)	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1); PLO10 (PI10.3)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO10 (PI10.3)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO10 (PI10.3)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO10 (PI10.3)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO10 (PI10.3)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO10 (PI10.3)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO10 (PI10.3)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	2	PLO9; PLO10 (PI10.3)	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO1 (PI1.1); PLO10 (PI10.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
22	Marketing căn bản	GEM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.3)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 06 HP tự chọn)</i>		9		
26	Luật và chuẩn mực kế toán	LAS231	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.1); PLO10 (PI10.1)	
27	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO1 (PI1.1); PLO10 (PI10.1)	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1); PLO10 (PI10.3)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
29	Thương mại điện tử	ECM231	3	PLO2 (PI2.3); PLO10 (PI10.3)	
30	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	3	PLO2 (PI2.3); PLO10 (PI10.3)	
31	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2 (PI2.3); PLO10 (PI10.3)	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Kiểm toán căn bản	BAU331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	
33	Kế toán tài chính 1	FIA331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	x
34	Kế toán tài chính 2	FIA332	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
35	Lập và phân tích báo cáo tài chính	PAS331	3	PLO5 (PI5.1, PI5.3); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1)	
36	Tổ chức công tác kế toán	OAW331	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI17.1, PI7.4); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	x
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Kế toán thuế	TAA331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
38	Kế toán quốc tế	IAC331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
39	Kế toán chứng khoán	STA331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
40	Kế toán thương mại dịch vụ	CSA331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
41	Kế toán ngân sách	BAC331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
42	Quản trị doanh nghiệp	ETM331	3	PLO1 (PI2.3); PLO8 (PI8.1); PLO11 (PI11.1)	
43	Thị trường chứng khoán	SMK331	3	PLO2 (PI2.1); PLO8 (PI8.5)	
44	Tài chính doanh nghiệp căn bản	CFI331	3	PLO2 (PI2.1); PLO8 (PI8.5)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>12</i>		
45	Kế toán Hành chính sự nghiệp	APO331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	x
46	Kiểm toán báo cáo tài chính	FSA331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	x
47	Kế toán quản trị	MAA331	3	PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO8 (PI8.3, PI8.5); PLO11 (PI11.1)	
48	Thực hành kế toán doanh nghiệp	PCA331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1, PI7.3); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	x
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 9 học phần tự chọn)</i>		<i>12</i>		
49	Kế toán ngân hàng	BAA331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
50	Kế toán xây dựng cơ bản	CCA331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	
51	Kiểm soát nội bộ	INC331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	
52	Kế toán bảo hiểm	INS331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	
53	Hệ thống thông tin kế toán	AIS331	3	PLO4 (PI4.2); PLO8 (PI8.1); PLO11 (PI11.1)	
54	Kế toán công ty	EAC331	3	PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2); PLO11 (PI11.1)	
55	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính	PRA331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	
56	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp	APP331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1, PI7.3); PLO11 (PI11.1)	
57	Ứng dụng CNTT trong kế toán	AIA331	3	PLO3 (PI3.2); PLO7 (PI7.2, PI7.3); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
2.4	Thực tập môn học CTĐT Kế toán	ACC421	2	PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2; PI10.3); PLO11 (PI11.1; PI11.2)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán	ACC441	4	PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO5 (PI5.2; PI5.3; PI5.4); PLO7 (PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO8 (PI8.2; PI8.3; PI8.4; PI8.5); PLO10 (PI10.1; PI10.2); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán</i>	<i>ACC904</i>	6	PLO3 (PI3.1), PLO4 (PI4.1); PLO5 (PI5.2; PI5.3; PI5.4); PLO7 (PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO8 (PI8.2; PI8.3; PI8.4; PI8.5); PLO10 (PI10.1; PI10.2); PLO11 (PI11.1, PI11.3)	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)</i>				
58	Kiểm toán nội bộ	INA331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	
59	Kiểm toán ngân sách	BUD331	3	PLO5 (PI5.4); PLO8 (PI8.4); PLO11 (PI11.3)	
60	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	ASM331	3	PLO4 (PI 4.1, PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO11 (PI11.1)	
61	Định giá tài sản	BPR331	3	PLO2 (PI2.3); PLO11 (PI11.1)	
	Tổng số tín chỉ		127		

V. Kế hoạch đào tạo

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	Bắt buộc	3	36	18	
2	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST		Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	x			
II	Học kì II			16			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	x			
III	Học kì III			17			

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kế toán tài chính 1	FIA331	Bắt buộc	3	36	18	x
7	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	x			
8	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x			
IV	Học kì IV			18			
1	Marketing căn bản	GEM231	Bắt buộc	3	36	18	
2	Kiểm toán căn bản	BAU331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kế toán tài chính 2	FIA332	Bắt buộc	3	36	18	
4	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Lập và phân tích báo cáo tài chính	PAS331	Bắt buộc	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
2	Tổ chức công tác kế toán	OAW331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Kế toán Hành chính sự nghiệp	APO331	Bắt buộc	3	36	18	x
4	Kế toán quản trị	MAA331	Bắt buộc	3	36	18	
5	Thực hành kế toán doanh nghiệp	PCA331	Bắt buộc	3	36	18	x
6	Thực tập môn học CTĐT Kế toán	ACC421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Kiểm toán báo cáo tài chính	FSA331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
5	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán	ACC441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán	ACC904		6			
	HP tự chọn thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP tự chọn thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kế toán được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kế toán

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	Bắt buộc	3	36	18	
2	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST		Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	x			
II	Học kì II			16			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
4	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	x			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kế toán tài chính 1	FIA331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
7	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	x			
8	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x			
IV	Học kì IV			18			
1	Marketing căn bản	GEM231	Bắt buộc	3	36	18	
2	Kiểm toán căn bản	BAU331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kế toán tài chính 2	FIA332	Bắt buộc	3	36	18	
4	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Lập và phân tích báo cáo tài chính	PAS331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tổ chức công tác kế toán	OAW331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
3	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt buộc	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Kế toán Hành chính sự nghiệp	APO331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
4	Kế toán quản trị	MAA331	Bắt buộc	3	36	18	
5	Thực hành kế toán doanh nghiệp	PCA331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
6	Thực tập môn học CTĐT Kế toán	ACC421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Kiểm toán báo cáo tài chính	FSA331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VII I	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán	ACC441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán	ACC904		6			
	HP tự chọn thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP tự chọn thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
		Quản trị học			Tiếng Anh 4		Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán
Triết học Mác-Lênin	Kinh tế CT Mác-Lênin	Chủ nghĩa XH khoa học			Tư tưởng HCM	Lịch sử ĐCSVN	
Toán kinh tế	Lý thuyết xác suất và TK	Nguyên lý thống kê	Marketing căn bản		Kế toán HCSN		Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kế toán
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3		Lập PT BCTC			
Kinh tế Vi mô 1	Tin học ứng dụng	Tài chính tiền tệ	Kiểm toán căn bản	Tổ chức CT Kế toán	Kế toán quản trị	Kiểm toán BCTC	
Pháp luật đại cương	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính 1	Kế toán tài chính 2	HP TC kiến thức ngành		HP TC kiến thức chuyên ngành	
Nguyên lý KN và ĐMST	Kinh tế học vĩ mô 1	Giáo dục quốc phòng	HP tự chọn CSN	HP TC kiến thức ngành	Thực hành KTDN	HP TC kiến thức chuyên ngành	
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	HP tự chọn CSN	HP TC kiến thức ngành	TTMH CTĐT Kế toán	HP TC kiến thức chuyên ngành	HP TC thay thế khóa luận
			HP tự chọn CSN	HP TC kiến thức ngành		HP TC kiến thức chuyên ngành	HP TC thay thế khóa luận
15TC	16 TC	17 TC	18 TC	18 TC	16 TC	17 TC	10 TC

Trong đó: Học phần tiên quyết: —>

Học phần học trước: - - - - ->

Học phần song hành: —>

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kế toán được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kế toán

STT	Học phần	CDR CTĐT KẾ TOÁN (PLO)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Triết học Mác - Lênin	(R,A)					I					I	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I					I					I	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I					I					I	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R					I					I	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I					I					I	
6	Pháp luật đại cương	R					I					I	
7	Tin học ứng dụng		R	M,A								R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	R	I									R	
9	Toán kinh tế	R	I									R	
10	Tiếng Anh 1						R					R	
11	Tiếng Anh 2						R					R	
12	Tiếng Anh 3						R					R	
13	Tiếng Anh 4						M,A					R	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo										R,A	R	
15	Giáo dục thể chất 1											I	
16	Giáo dục thể chất 2											R	
17	Giáo dục thể chất 3											R	
18	Giáo dục quốc phòng	I										R	
19	Kinh tế học vi mô 1		R				R					R	
20	Quản trị học		R				R					R	
21	Kinh tế học vĩ mô 1		R				R					R	
22	Marketing căn bản		R				R					R	

23	Tài chính tiền tệ		R				R				R	
24	Nguyên lý thống kê		R				R				R	
25	Nguyên lý kế toán		R, A				R				R	
26	Luật và chuẩn mực kế toán				R				I		I	
27	Luật kinh tế căn bản	I									I	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý		R	R							R	
29	Thương mại điện tử		R								R	
30	Phương pháp nghiên cứu khoa học		R								R	
31	Kinh tế lượng		R								R	
32	Kiểm toán căn bản					I			R			I
33	Kế toán tài chính 1				M,A			R			R	R
34	Kế toán tài chính 2				M,A			R			R	R
35	Lập và phân tích báo cáo tài chính					M,A		R	M			R
36	Tổ chức công tác kế toán				M			M,A	M			R
37	Kế toán thuế				R				R			R
38	Kế toán quốc tế				R				R			R
39	Kế toán chứng khoán				R				R			R
40	Kế toán thương mại dịch vụ				R				R			R
41	Kế toán ngân sách				R				R			R
42	Quản trị doanh nghiệp		R						R			R
43	Thị trường chứng khoán		R						R			
44	Tài chính doanh nghiệp căn bản		R						R			
45	Kế toán Hành chính sự nghiệp				R				R			R

46	Kiểm toán báo cáo tài chính					M			M			R
47	Kế toán quản trị					M			M,A			R
48	Thực hành kế toán doanh nghiệp				M			M	M,A			M
49	Kế toán ngân hàng				R				R			R
50	Kế toán xây dựng cơ bản				R				R			R
51	Kiểm soát nội bộ					R			R			R
52	Kế toán bảo hiểm				R				R			R
53	Hệ thống thông tin kế toán				M				M			R
54	Kế toán công ty				R				R			R
55	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính					M			M			R
56	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp				M			M				M
57	Ứng dụng CNTT trong kế toán			M				M				M
58	Thực tập môn học CTĐT Kế toán			M	M			M			M, A	M
59	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán			M	M	M		M	M		M	M,A
60	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán			M	M	M		M	M		M	M
61	Kiểm toán nội bộ					R			R			R
62	Kiểm toán ngân sách					R			R			R
63	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa				R			R				R
64	Định giá tài sản		R									R

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin (MLP132)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác - Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác - Lênin (MLE121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác - Lênin*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa Xã hội khoa học (SSO121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh (HCM121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết

những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương (LAW121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 7: Tin học ứng dụng (AIN131)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 30 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 06 GTC; số tiết Thực hành/Thí nghiệm: 30 tiết

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học ứng dụng thuộc kiến thức đại cương nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê (PST 131)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê* trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không - một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

*** Học phần 9: Toán kinh tế (MAE131)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau:

Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến.

Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 10: Tiếng Anh 1 (ENG121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 11: Tiếng Anh 2 (ENG122)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 12: Tiếng Anh 3 (ENG133)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 13: Tiếng Anh 4 (ENG134)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 4 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng Tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng Tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 14: Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (PEI121)**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc bộ môn Quản trị kinh doanh - Khoa QTKD nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản cần thiết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi

nghiệp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhận diện cơ hội kinh doanh, mô hình kinh doanh, kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp. Thông qua học phần này là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, làm chủ làm giàu của người học.

*** Học phần 15: Giáo dục thể chất 1 (PHE111)**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành: 26 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: - GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 16: Giáo dục thể chất 2 (PHE112)**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành: 26 GTC

- Học phần học trước: **Giáo dục thể chất 1**

- Học phần tiên quyết: **Giáo dục thể chất 1**

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II (môn Điền kinh) là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 17: Giáo dục thể chất 3 (PHE113)**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành: 26 GTC

- Học phần học trước: **Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2**

- Học phần tiên quyết: **Giáo dục thể chất 1**

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC III (môn Bóng chuyền) là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tổ chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 18: Giáo dục Quốc phòng (5 tuần)**

Số tín chỉ: 1 TC, Số tiết LT: 4 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 19: Kinh tế học vi mô 1 (MIE231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

*** Học phần 20: Quản trị học (MAN231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng

phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 21: Kinh tế học vĩ mô 1 (MAE 231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 22: Marketing căn bản (GEM 231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

*** Học phần 23: Tài chính - Tiền tệ (FAM 231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô

- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô 1

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 24: Nguyên lý thống kê (PSE231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý thuyết xác suất và thống kê, Toán Kinh tế*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 25: Nguyên lý kế toán (ACT231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT

chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 26 (Tự chọn) : Luật và chuẩn mực kế toán (LAS331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý kế toán

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kế toán tài chính 1, Kế toán quốc tế, Kế toán chứng khoán, Kiểm toán căn bản*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật và chuẩn mực kế toán thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn của các chương trình đào tạo (CTĐT) Kế toán tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về luật kế toán, các quy định của pháp luật về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán, báo cáo tài chính, hoạt động kiểm tra kế toán, giới thiệu những kiến thức cơ bản về chuẩn mực kế toán và việc áp dụng các chuẩn mực kế toán ở Việt Nam.

*** Học phần 27 (Tự chọn): Luật kinh tế căn bản (ELA 231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật kinh tế căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 28 (Tự chọn) : Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý (WBM231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Thực hành/Thí nghiệm: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Pháp luật đại cương*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

*** Học phần 29 (Tự chọn): Thương mại điện tử (ECM331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học, Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Thương mại điện tử đã được đưa vào là một môn học bắt buộc trong các trường đại học khối ngành kinh tế, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực này. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên mạng cơ bản.

*** Học phần 30 (Tự chọn): Phương pháp nghiên cứu khoa học (SRM231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của CTĐT Kế toán. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống

kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 31 (Tự chọn): Kinh tế lượng (ECO231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế học vi mô 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Nguyên lý thống kê*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

*** Học phần 32: Kiểm toán căn bản (BAU 231)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kiểm toán căn bản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành giảng dạy cho chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kiểm toán căn bản nhằm giới thiệu cho người học lý thuyết cơ bản về kiểm toán: Bản chất, chức năng, đối tượng, chủ thể, khách thể của kiểm toán; Các loại kiểm toán, ý nghĩa của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; Một số khái niệm thuộc nội dung kiểm toán, phương pháp kiểm toán và trình tự tiến hành một cuộc kiểm toán.

*** Học phần 33: Kế toán tài chính 1 (FIA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 13 GTC, số tiết

Thực hành/Thí nghiệm: 05 GTC

- Học phần học trước: *Kiểm toán căn bản*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán và chương trình đào Kế toán-kiểm toán nhằm giới thiệu cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ để thực hiện công tác tổ chức hệ thống kế toán: xác lập hệ thống chứng từ, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán đối với các phần hành kế toán từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp sản xuất qui mô lớn.

*** Học phần 34: Kế toán tài chính 2 (FIA(332))**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kế toán tài chính 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ kế toán phức tạp hơn trong doanh nghiệp, gồm: vốn bằng tiền, các khoản thanh toán, vốn chủ sở hữu, đầu tư tài chính, xác định kết quả kinh doanh ... Với học phần này, người học vận dụng được hệ thống tài khoản, giải thích được bản chất kinh tế của giao dịch, cách xử lý của chuẩn mực kế toán trong mối quan hệ với các quy định pháp lý khác. Học phần mang lại những kiến thức và một số kỹ năng cơ bản là nền tảng và cơ sở cho việc nghiên cứu môn học thuộc chuyên ngành kế toán tiếp theo.

*** Học phần 35 : Lập và phân tích báo cáo tài chính (PAS 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1; Kế toán tài chính 2*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lập và phân tích báo cáo tài chính là học phần bắt buộc thuộc chương trình đào tạo Kế toán và Kế toán - Kiểm toán. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về báo cáo tài chính, chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp; các nguyên tắc, yêu cầu cũng như nội dung phương pháp lập, đọc, kiểm tra và phân tích từng loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Từ đó, giúp sinh viên có kỹ năng thành thạo trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, kỹ năng đọc, hiểu báo cáo tài chính. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức đã học để tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thấy rõ mặt mạnh, những tồn tại, tìm nguyên nhân giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp.

*** Học phần 36: Tổ chức công tác kế toán (OAW331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 13 GTC, số tiết Thực hành/Thí nghiệm: 05 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán, KTTTC1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kế toán tài chính 2*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tổ chức công tác kế toán là học phần bắt buộc thuộc chương trình đào tạo Kế toán. Học phần nhằm giới thiệu cho người học kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp với các nội dung cơ bản về công tác kế toán, gồm tổ chức hệ thống chứng từ kế toán, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống sổ kế toán, tổ chức bộ máy kế toán.

*** Học phần 37 (Tự chọn): Kế toán thuế (TAA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật và chuẩn mực kế toán, Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Kế toán tài chính 2, Lập và phân tích BCTC, Tổ chức công tác kế toán*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán thuế thuộc kiến thức ngành tự chọn trong chương trình đào tạo Kế toán, Kế toán - kiểm toán. Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về thuế và đi sâu vào các loại thuế phổ biến trong doanh nghiệp; cung cấp các kiến thức về phương pháp hạch toán kế toán các loại thuế và sử dụng được phần mềm Hỗ trợ kê khai của Tổng cục thuế để kê khai các loại thuế theo quy định (như thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân), lập hồ sơ các loại thuế phát sinh trong đơn vị.

*** Học phần 38 (Tự chọn): Kế toán quốc tế (IAC 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quốc tế thuộc khối kiến thức ngành giảng dạy cho chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kế toán quốc tế nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức tổng quan về kế toán quốc tế. Đồng thời, giới thiệu và hướng dẫn sinh viên ứng dụng thực hiện các phần hành kế toán trong hệ thống kế toán Mỹ. Nội dung bao gồm : Khái quát chung về kế toán quốc tế và các chuẩn mực kế toán quốc tế, tổng quan về kế toán Mỹ, quy trình kế toán và các báo cáo tài chính cơ bản, kế toán mua và bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại, kế toán tài sản lưu động, kế toán tài sản cố định, kế toán nợ phải trả và kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

*** Học phần 39 (Tự chọn): Kế toán chứng khoán (STA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật và chuẩn mực kế toán, Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Kế toán tài chính 2, Lập và phân tích BCTC, Tổ chức công tác kế toán*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kế toán chứng khoán thuộc kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán, Kế toán - kiểm toán nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quan về tổ chức công tác kế toán trong các công ty chứng khoán và kế toán theo từng phần hành tại các công ty chứng khoán như: Kế toán vốn bằng tiền, các loại tài sản tài chính; kế toán các khoản nợ phải thu; kế toán hàng tồn kho, TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn; kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính...

*** Học phần 40 (Tự chọn): Kế toán thương mại dịch vụ (CSA 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán thương mại dịch vụ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán và Kế toán - Kiểm toán. Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc tự chủ trong công tác kế toán tại các loại hình doanh nghiệp kinh doanh thương mại nội địa, kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh du lịch và dịch vụ. Từ đó, giúp người học vận dụng được Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công tác kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại nội địa, doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và dịch vụ.

*** Học phần 41 (Tự chọn): Kế toán ngân sách (BAC331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật và chuẩn mực kế toán, Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Kế toán tài chính 2, Lập và phân tích BCTC, Tổ chức công tác kế toán*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán Ngân sách là học phần tự chọn thuộc kiến thức ngành của chương trình đào tạo Kế toán, Kế toán - kiểm toán. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngân sách tại đơn vị cấp phát - Kho bạc, tại đơn vị thụ hưởng - xã (phường) và phương pháp hạch toán kế toán. Kết thúc học phần, người học sẽ có một hệ thống các kiến thức chuyên ngành về các phần hành kế toán có liên quan đến ngân sách, biết cách hạch toán và lập hệ thống các báo cáo quyết toán ngân sách theo yêu cầu.

*** Học phần 42 (Tự chọn): Quản trị doanh nghiệp (ETM 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 9 GTC, số tiết Thực hành/Thí nghiệm: 15 GTC

- Học phần học trước: *Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học, Marketing căn bản*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị doanh nghiệp thuộc bộ môn Quản trị kinh doanh - Khoa QTKD nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản cần thiết về tạo lập doanh nghiệp, chỉ huy, điều hành các hoạt động quản trị doanh nghiệp, quản trị theo mục tiêu, theo kết quả, kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như kiểm soát doanh nghiệp, lường trước những thay đổi có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, giúp cho người học gắn kết giữa kiến thức môn học quản trị doanh nghiệp với các môn học bổ trợ chuyên ngành khác.

*** Học phần 43 (Tự chọn): Thị trường chứng khoán (SMK331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Tài chính doanh nghiệp căn bản*
- Học phần tiên quyết: *Tài chính tiền tệ*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Thị trường chứng khoán là một môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc trong khung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với tất cả các chương trình đào tạo thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức chung nhất về thị trường chứng khoán: khái niệm, phân loại, chức năng, nguyên tắc hoạt động; Những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên thị trường chứng khoán; Các chủ thể tham gia trên thị trường; Hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; Cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về chứng khoán trên thực tế như thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán.

*** Học phần 44 (Tự chọn): Tài chính doanh nghiệp căn bản (COF331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Tài chính tiền tệ*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của

doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

*** Học phần 45: Kế toán hành chính sự nghiệp (APO331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Kế toán thuế, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán ngân hàng, Kế toán ngân sách, Luật và Chuẩn mực kế toán*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo (CTĐT) Kế toán và là học phần tự chọn của chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán và Quản lý kinh tế tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các đơn vị HCSN và kiến thức cụ thể về nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích kiến thức chuyên môn sâu để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

*** Học phần 46: Kiểm toán Báo cáo Tài chính (FSA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 13 GTC, số tiết Trải nghiệm: 05 tiết

- Học phần học trước: *Kế toán Tài chính 1, Kế toán Tài chính 2, Lập và phân tích báo cáo tài chính*

- Học phần tiên quyết: *Kiểm toán căn bản*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kiểm toán báo cáo tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kiểm toán báo cáo tài chính nhằm giới thiệu cho người học các kiến thức tổng quan về kiểm toán báo cáo tài chính như bản chất, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương pháp, quy trình kiểm toán báo cáo tài chính... Đồng thời, học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản gắn với kiểm toán từng chu trình trong kiểm toán báo cáo tài chính thông qua các thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản.

*** Học phần 47: Kế toán quản trị (MAA 341)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán Tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quản trị thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho các chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kế toán quản trị nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

*** Học phần 48: Thực hành kế toán doanh nghiệp (PCA351)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 18GTC, số tiết thực hành: 55 GTC; số tiết trải nghiệm: 05 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, TC công tác kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Lập và phân tích báo cáo tài chính*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành kế toán doanh nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kế toán. Học phần này trang bị cho sinh viên những kỹ năng lập, luân chuyển chứng từ kế toán, kỹ năng thực hành sổ kế toán của kế toán thủ công trong các phần hành: kế toán vật tư; kế toán tài sản cố định; kế toán lương và các khoản trích theo lương; kế toán tập hợp chi phí tính giá thành; kế toán tiêu thụ thành phẩm.

*** Học phần 49 (Tự chọn) : Kế toán ngân hàng (BAA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Kế toán ngân hàng (KTNH) thuộc bộ môn Nguyên lý kế toán nhằm cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngân hàng và cụ thể về các khái niệm liên quan đến ngân hàng, các hình thức huy động vốn, phương thức tín dụng, phương pháp hạch toán một số phần hành kế toán cơ bản trong các ngân hàng thương mại (NHTM).

*** Học phần 50 (Tự chọn) : Kế toán xây dựng cơ bản (CCA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán xây dựng cơ bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kế toán tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc tự chủ trong công tác kế toán tại các đơn vị chủ đầu tư và đơn vị kinh doanh xây lắp. Từ đó, giúp người học vận dụng được Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công tác kế toán trong đơn vị chủ đầu tư và đơn vị kinh doanh xây lắp.

*** Học phần 51 (Tự chọn): Kiểm soát nội bộ (INC 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1*

- Học phần tiên quyết: *Kiểm toán căn bản*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kiểm soát nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kiểm soát nội bộ nhằm giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về kiểm soát nội bộ; các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ; kiểm soát nội bộ trong các chu trình: kiểm soát tiền; kiểm soát chu trình mua hàng và thanh toán; kiểm soát chu trình bán hàng và thu tiền; kiểm soát hàng tồn kho; kiểm soát chu trình tiền lương; kiểm soát tài sản cố định và kiểm soát nội bộ trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin. Học phần giúp người học xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ chức. Đồng thời có những biện pháp để ngăn ngừa, phát hiện sai phạm, yếu kém nhằm giảm thiểu tổn thất, nâng cao hiệu quả hỗ trợ tổ chức đạt được các mục tiêu đề ra.

*** Học phần 52 (Tự chọn) : Kế toán bảo hiểm (INS 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán bảo hiểm là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành chương trình đào tạo Kế toán nhằm cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ về công tác kế toán trong các doanh nghiệp bảo hiểm với các hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ đặc thù như: bảo hiểm,

nhận tái, nhượng tái bảo hiểm về các vấn đề thuộc nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán cũng như các báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

*** Học phần 53 (Tự chọn): Hệ thống thông tin kế toán (AIS331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Tin học ứng dụng, Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Hệ thống thông tin kế toán thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của chương trình đào tạo Kế toán nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán dưới góc độ của cả hệ thống như: khái niệm, bản chất, chức năng của hệ thống thông tin kế toán; Các công cụ kỹ thuật mô tả hệ thống thông tin kế toán; Cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán; kiểm soát nội bộ trong hệ thống thông tin kế toán; các chu trình kế toán và kiểm soát trong các chu trình kế toán cơ bản: Chu trình doanh thu, chu trình chi phí và chu trình sản xuất; phân tích, thiết kế, thực hiện, vận hành hệ thống thông tin kế toán.

*** Học phần 54 (Tự chọn): Kế toán công ty (EAC331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán, KTTTC1, KTTTC2, Tổ chức CTKT*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán công ty là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo Kế toán, Kế toán - Kiểm toán. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết trong việc giải quyết các vấn đề về thủ tục pháp lý và công tác kế toán thuộc các vấn đề liên quan đến thành lập công ty, biến động vốn góp, phân phối kết quả kinh doanh, giải thể công ty, tổ chức lại công ty.

*** Học phần 55 (Tự chọn): Thực hành kiểm toán Báo cáo tài chính (APR331)**

Số tín chỉ: 3 TC, số tiết LT: 36 GTC, số tiết Thực hành/Trải nghiệm: 36 GTC

- Học phần học trước: *Kiểm toán căn bản, Nguyên lý kế toán, Tổ chức công tác kế toán, Lập và phân tích BCTC*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành kiểm toán Báo cáo tài chính thuộc Khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT Kế toán. Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng thực hành cần thiết trong giai đoạn khởi đầu của nghề nghiệp kiểm toán, bao gồm cách thức thực hiện kiểm toán các phần hành cơ bản trên hồ sơ kiểm toán theo Chương trình kiểm toán mẫu của VACPA; chuẩn bị tốt về kiến thức

chuyên môn và kỹ năng thực tế để có thể tự tin ứng tuyển và làm việc trong vai trò trợ lý kiểm toán.

*** Học phần 56 (Tự chọn): Thực hành Kế toán Hành chính sự nghiệp (APP331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 15 GTC, số tiết Thực hành/Thí nghiệm 60 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán thuế, Luật và chuẩn mực kế toán, Tổ chức công tác kế toán.*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán công ty, Kế toán bảo hiểm, Kế toán XD/CB, Kiểm toán BCTC, Kiểm soát nội bộ, Thực hành kiểm toán BCTC.*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo (CTĐT) Kế toán. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán tại đơn vị HCSN gồm cách lập và phân loại các chứng từ kế toán phát sinh, luân chuyển chứng từ kế toán, lựa chọn và sử dụng tài khoản kế toán, Thực hành tổ chức sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính. Qua đó, người học được trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

*** Học phần 57 (Tự chọn): Ứng dụng CNTT trong kế toán (AIA331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 18 GTC, số tiết Thực hành: 60 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Tổ chức công tác kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Nguyên lý kế toán*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kế toán và Kế toán - Kiểm toán. Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán từ quy trình áp dụng phần mềm kế toán cũng như cách tổ chức thực hiện các phần hành kế toán trong doanh nghiệp trên một phần mềm kế toán cụ thể theo các nội dung xây dựng danh mục từ điển, cập nhật số dư đầu kỳ các tài khoản đến việc xử lý và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lên sổ sách và Báo cáo tài chính.

*** Học phần 2.4: Thực tập môn học CTĐT kế toán (ACC421)**

Số tín chỉ: 02 TC

- Điều kiện tham gia học tập học phần: Thực hiện theo Điều 18. Thực tập môn học tại QĐ số 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 6/9/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và QTKD về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Kinh tế và QTKD.

- Tóm tắt nội dung học phần: Thực tập môn học CTĐT Kế toán là học phần tổ chức học tại kỳ 6 năm thứ 3 của CTĐT Kế toán sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Học phần giúp người học tiếp cận thực tiễn nâng cao khả năng xử lý và thực hiện các công việc trong thực tiễn bằng các kiến thức đã học thông qua việc tìm hiểu và viết báo cáo về một số nội dung trong công tác kế toán hoặc kiểm toán của đơn vị trong thực tiễn.

*** Học phần 2.5: Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán (ACC441)**

Số tín chỉ: 04 TC

- Điều kiện tham gia học tập học phần: Người học có số tín chỉ chưa đạt (còn nợ) trong CTĐT không vượt quá 21 tín chỉ bao gồm cả 10 tín chỉ Thực tập tốt nghiệp (TTTN) và tốt nghiệp (KLTN).

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán thuộc khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT Kế toán tại Trường Đại học kinh tế & Quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho sinh viên có điều kiện tiếp cận thực tế, vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành đã được trang bị trong nhà trường vào việc quan sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá thực tế, giải quyết những hạn chế, bất cập về công tác kế toán tại đơn vị thực tập nhằm đáp ứng đầy đủ về kiến thức, kỹ năng và năng lực đáp ứng yêu cầu xã hội.

*** Học phần 2.6: Khóa luận tốt nghiệp CTĐT kế toán (ACC904)**

Số tín chỉ: 06 TC

- Điều kiện tham gia học tập học phần: Sinh viên đã hoàn thành thực tập tốt nghiệp, áp dụng cho sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy của 7 học kỳ đạt từ 2,5 trở lên.

- Tóm tắt nội dung học phần: Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kế toán (KLTN CTĐT KT) là một học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT Kế toán tại Trường Đại học kinh tế & Quản trị kinh doanh. Học phần Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kế toán nhằm giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận thực tế, vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành đã được trang bị trong nhà trường vào việc quan sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá thực tế, giải quyết những hạn chế, bất cập về một phần hành kế toán hay một vấn đề cụ thể của cơ sở thực tập nhằm đáp ứng đầy đủ về kiến thức, kỹ năng và năng lực đáp ứng yêu cầu xã hội.

*** Học phần 58 (Tự chọn): Kiểm toán nội bộ (INA 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Tổ chức công tác kế toán*

- Học phần tiên quyết: *Kiểm toán căn bản*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính.

*** Học phần 59 (Tự chọn): Kiểm toán ngân sách (BUD 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Kế toán ngân sách*

- Học phần tiên quyết: *Kiểm toán căn bản*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kiểm toán ngân sách là học phần tự chọn thay thế khóa luận thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho chương trình đào tạo Kế toán. Học phần Kiểm toán ngân sách nhằm giới thiệu cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán ngân sách như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán. Các nội dung mở rộng như kiểm toán báo cáo tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp trong đó chi tiết cách thức thực hiện kiểm toán nguồn kinh phí và vốn, quỹ, trình tự kiểm toán một số nghiệp vụ tài chính, kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách gồm kiểm toán thu ngân sách nhà nước, kiểm toán chi ngân sách nhà nước, kiểm toán tính tuân thủ của báo cáo quyết toán ngân sách.

*** Học phần 60 (Tự chọn) : Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (ASM331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Nguyên lý kế toán, KTTCT1, KTTCT2, TCCTKT*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kế toán DNNVV là học phần tự chọn thuộc chương trình đào tạo Kế toán. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng làm việc tự chủ trong công tác kế toán tài chính. Môn học này, giúp người học (i) vận dụng Luật, chuẩn mực và chế độ, chính sách tài chính kế toán thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa.

*** Học phần 61 (Tự chọn): Định giá tài sản (BPR 331)**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết Bài tập/Thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Tài chính tiền tệ*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Định giá tài sản giới thiệu cho sinh viên những kiến thức: Khái quát về tài sản và giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, và phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản.

4.2. Đề cương chi tiết học phần

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kế toán được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kế toán

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kế toán được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: Trường Đại học Quy Nhơn; Trường Đại học Cần Thơ; Học viện Nông nghiệp; Trường Đại học Thăng Long; Trường Đại học Tân Trào. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Kế toán từ năm thứ 3 trở đi, được tổ chức bằng hình thức sau:

Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 10. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy	
			Số tiết	Nội dung
1	Kế toán tài chính 1	3	05	Xây dựng thang bảng lương và các hình thức trả lương
2	Tổ chức công tác kế toán	5	05	Thực hành sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo hình thức hình thức Chứng từ ghi sổ
3	Kế toán hành chính sự nghiệp	6	05	Chuẩn bị nội dung trao đổi, tham gia tích cực vào hoạt động trao đổi với chuyên gia. Hoàn thành các nội dung được giao và thảo luận những vấn đề vướng mắc.
4	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	6	05	Cách thức tổ chức chứng từ và sổ sách kế toán trên thực tế cho các phần hành: Nguyên vật liệu, tài sản cố định, lương và các khoản trích theo lương, tập hợp chi phí và tính giá thành, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh và kinh nghiệm xử lý của các chuyên gia
5	Kiểm toán báo cáo tài chính	7	05	Kiểm toán một chu trình trong kiểm toán báo cáo tài chính

5.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Kế toán còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện: Áo ấm mùa đông, Đông ấm vùng cao và Xuân ấm yêu thương, Xây dựng công trình thanh niên, Tình nguyện mùa hè xanh, Tình nguyện tại địa phương, Đồng hành cùng em đến trường....

- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng: Hiến máu nhân đạo, ngày chủ nhật xanh...

- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật:

- + Các hội diễn liên hoan văn nghệ được tổ chức nhân các ngày lễ lớn trong năm, ngày kỷ niệm thành lập...

- + Tuần lễ “Sinh viên khỏe” và các giải thể dục thể thao trong sinh viên như giải bóng đá, bóng chuyền hơi...

- + Các cuộc thi học tập, tìm hiểu... do Đoàn cấp trên tổ chức và phát động.

- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ: Câu lạc bộ Kế toán Kiểm toán viên tương lai, Câu lạc bộ sinh viên khởi nghiệp, Câu lạc bộ sinh viên tình nguyện, Câu lạc bộ âm nhạc, Câu lạc bộ bóng chuyền hơi...

- Chào đón tân sinh viên các khóa

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện.

- Hội thảo với các doanh nghiệp, gặp gỡ chuyên gia, cựu sinh viên....

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.

- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Trường Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế Đà Nẵng...

- Đối sánh quốc tế (nếu có): Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kế toán cụ thể qua bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
2	Giảng dạy, học tập trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO10, PLO11
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11

3	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO10, PLO11
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO6, PLO8, PLO10, PLO11
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO10, PLO11
6	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PLO10, PLO11
7	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Thuyết giảng	Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO10, PLO11
		Bài tập cá nhân	Sinh viên được giao nhiệm vụ làm bài tập với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO10, PLO11
		Bài tập nhóm	Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.	PLO6, PLO8, PLO10, PLO11
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận	Giao chủ đề thảo luận cho nhóm sinh viên để chuẩn bị thảo luận. Người học tìm hiểu và tóm tắt nội dung liên quan và file Power Point để trình bày trước lớp. Giáo viên và các nhóm người học khác cùng tham gia trao đổi	PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11
		Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Sinh viên được giao nhiệm vụ chuẩn bị bài và tự nghiên cứu với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ	PLO10, PLO11

			được giao, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.	
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Trải nghiệm thực tế	Các chuyên gia đến giảng dạy theo nội dung trong đề cương đã phê duyệt.	PLO10, PLO11
		Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Người học tham gia thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp tại các đơn vị.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu						X	X	X	X	X	X
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Kế toán:

Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 5. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ ràng.

- Báo cáo khóa luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 14. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
Đánh giá tiến trình												
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	<i>Đánh giá bài tập</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	<i>Thuyết trình</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	<i>Đánh giá hoạt động</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	<i>Nhật ký hoạt động</i>			x			x			x	x	x
Đánh giá tổng kết												
1	<i>Thi viết tự luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	<i>Kiểm tra trắc nghiệm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	<i>Bảo vệ và thi vấn đáp</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	<i>Viết báo cáo</i>			x			x			x	x	x
5	<i>Thuyết trình cá nhân</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	<i>Đánh giá làm việc nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	<i>Báo cáo khóa luận</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

8.2.1. Đối với học phần Giáo dục thể chất 1,2,3

(1) Đánh giá quá trình

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần Giáo dục thể chất

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm						
		10	9	8	7	6	5	0
Tham gia tiết học	15	Đủ	Nghỉ 01 tiết	Nghỉ 02 tiết	Nghỉ 03 tiết	Nghỉ 04 tiết	Nghỉ 05 tiết	Nghỉ 06 tiết
Đi học	15	Đúng giờ	Muộn 01 tiết	Muộn 02 tiết	Muộn 03 tiết	Muộn 04 tiết	Muộn 05 tiết	Muộn 06 tiết

(2) Đánh giá cuối kỳ: trọng số 70%

8.2.2. Đối với các học phần khác

a. Đánh giá tiến trình: Bao gồm: Đánh giá chuyên cần, thảo luận thuyết trình nhóm, bài tập cá nhân, kiểm tra định kỳ

Rubric 2: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tham gia tiết học	50	Tham gia 96-100%	Tham gia 90-95%	Tham gia 86-89%	Tham gia 80-85%	Tham gia dưới <80%
Đóng góp tại lớp	30	Tích cực phát biểu xây dựng bài, trả lời tốt các câu hỏi	Thường xuyên phát biểu xây dựng bài, tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao.	Rất ít phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không tham gia phát biểu, Không hiểu bài và không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài cũ. Làm việc riêng trong giờ học. đi học muộn.
Tự học	20	Chuẩn bị bài đầy đủ bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 80 - 95% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 60- 79% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 50- 59% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị dưới 50% bài được giao trước khi đến lớp

Rubric 3: Đánh giá Thuyết trình theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tổ chức phối	20	Xác định nhiệm vụ rất rõ ràng giữa các thành viên,	Xác định nhiệm vụ rõ ràng giữa các thành	Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng giữa các	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng giữa	Không xác định nhiệm vụ giữa các

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
hợp nhóm		Tích cực làm việc nhóm.	viên. Thường xuyên làm việc nhóm.	thành viên. Thỉnh thoảng làm việc nhóm	các thành viên. Hiếm khi làm việc nhóm.	thành viên. Không tổ chức làm việc nhóm.
Trình bày bài thảo luận	20	Bài thảo luận trình bày đẹp, đầy đủ, đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài thảo luận trình bày đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	Bài thảo luận trình bày chưa đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	Bài thảo luận trình bày lộn xộn, không đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn nhiều lỗi chính tả. Ghi chú, giải thích không phù hợp	Không có bài thảo luận để trình bày
Nội dung bài thảo luận	60	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, rõ ràng, hợp lý, đúng yêu cầu nhiệm vụ, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề.	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài thảo luận không đầy đủ. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung hoặc nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.

Rubric 4: Đánh giá Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3,9)
Nộp bài tập	20	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Nộp đúng thời gian quy định	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp 90% số lượng bài tập được giao. Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Nộp chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ trong trình bày	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung bài tập

Rubric 5: Đánh giá Kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn của bài kiểm tra định kỳ	100	Đáp ứng từ 85% yêu cầu trở lên	Đáp ứng từ 70% - < 85 % yêu cầu	Đáp ứng từ 50% - < 70% yêu cầu	Đáp ứng từ 40% - < 55% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu

b. Đánh giá giữa kỳ

Rubric 6: Đánh giá Kiểm tra giữa kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn của bài kiểm tra giữa kỳ	100	Đáp ứng từ 85% yêu cầu trở lên	Đáp ứng từ 70% - < 85 % yêu cầu	Đáp ứng từ 50% - < 70% yêu cầu	Đáp ứng từ 40% - < 55% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu

c. Đánh giá cuối kỳ

Rubric 7: Đánh giá cuối kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn của	100	Đáp ứng từ 85% yêu cầu trở lên	Đáp ứng từ 70% - < 85 % yêu cầu	Đáp ứng từ 50% - < 70% yêu cầu	Đáp ứng từ 40% - < 55% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
bài thi cuối kỳ						

8.2.3. Đối với học phần Thực tập môn học

Điểm tổng kết được xác định như sau:

+ Điểm giáo viên hướng dẫn: 50%

(Trong đó: Điểm quá trình: 30% và Điểm Báo cáo thực tập môn học: 70%)

+ Điểm của giáo viên phản biện: 50% (đánh giá Báo cáo thực tập môn học)

Rubric 8: Đánh giá quá trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tiến độ	70	Đảm bảo tiến độ tuyệt đối	Đảm bảo phần lớn các mốc tiến độ; chậm tiến độ không đáng kể	Đảm bảo 50% các mốc tiến độ; chậm tiến độ một số mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ nhiều mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ đến mức nghiêm trọng
Ý thức	30	Chủ động, tích cực liên lạc, trao đổi chuyên môn với GVHD	Chủ động tích cực tương đối	Chưa thực sự chủ động, tích cực, vẫn đề GVHD phải nhắc nhở	Thường xuyên đề GVHD nhắc nhở, không chủ động và tích cực	Nhắc nhở nhiều lần, không thực hiện theo các yêu cầu của GVHD

Rubric 9: Đánh giá Báo cáo thực tập môn học

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
1. Nội dung	70					

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Số liệu, tài liệu		Đầy đủ, lozic, tin cậy	Thiếu 1 số ít tài liệu hoặc còn có nhầm lẫn, sai sót nhỏ	Thiếu 1 số tài liệu quan trọng và có nhầm lẫn, sai sót đáng kể	Thiếu nhiều tài liệu quan trọng, số liệu thiếu lozic và không đủ tin cậy	Không có tài liệu minh họa, hoặc tài liệu hoàn toàn không phù hợp, lozic, tin cậy
Trình bày, diễn giải, mô tả		Lozic, cụ thể, rõ ràng	Còn đôi chỗ thiếu nhất quán, nhầm lẫn không nghiêm trọng	Có nhầm lẫn, thiếu lozic đáng kể; hoặc nhiều chỗ không có nội dung trình bày	Nhiều nội dung không trình bày, diễn giải; nhiều nội dung diễn giải sai, mâu thuẫn.	Gần như không diễn giải, trình bày chỉ đưa ra tài liệu minh hoặc có nhưng rất mâu thuẫn, không phù hợp
2. Hình thức và kết cấu	30	Đẹp, đúng quy định, đủ các Danh mục phụ biểu theo yêu cầu. Kết cấu chặt chẽ	Đôi chỗ chưa đẹp, chưa đúng, còn lỗi; kết cấu chưa chặt chẽ	Nhiều lỗi soạn thảo, căn chỉnh. Chưa đúng một số mẫu. Kết cấu chưa thật chặt chẽ	Rất nhiều lỗi soạn thảo; Hình thức không đúng quy định. Kết cấu rất thiếu nhất quán, lozic	Hình thức không đúng quy định. Kết cấu hoàn toàn không đúng đề cương đã duyệt.

8.2.4. Đối với học phần Thực tập tốt nghiệp

Điểm tổng kết được xác định như sau:

+ Điểm giáo viên hướng dẫn: 50%

(Trong đó: Điểm quá trình: 20% và Điểm chấm Báo cáo thực tập: 30%)

+ Điểm vấn đáp: 50% (đánh giá Vấn đáp Báo cáo thực tập)

Rubric 10: Tiêu chí Đánh giá quá trình

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm				
		A	B	C	D	F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tiến độ	50	Đảm bảo tiến độ tuyệt đối	Đảm bảo phần lớn các mốc tiến độ; chậm tiến độ không đáng kể	Đảm bảo 50% các mốc tiến độ; chậm tiến độ đáng kể một số mốc	Chậm tiến độ nhiều mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ đến mức nghiêm trọng
Ý thức	50	Chủ động, tích cực liên lạc, trao đổi chuyên môn với GVHD	Chủ động tích cực tương đối	Chưa thực sự chủ động, tích cực, vẫn đề GVHD phải nhắc nhở	Thường xuyên đề GVHD nhắc nhở, không chủ động và tích cực	Nhắc nhở nhiều lần, không thực hiện theo các yêu cầu của GVHD

Rubric 11: Chấm Báo cáo thực tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 - 5,4)	(0-3.9)
1/Nội dung	80%					
a/ Số liệu, tài liệu		Đầy đủ, lozic, tin cậy	Thiếu 1 số ít tài liệu hoặc còn có nhầm lẫn, sai sót nhỏ	Thiếu 1 số tài liệu quan trọng và có nhầm lẫn, sai sót đáng kể	Thiếu nhiều tài liệu quan trọng, số liệu thiếu lozic và không đủ tin cậy	Không có tài liệu minh họa, hoặc tài liệu rất không phù hợp, lozic, tin cậy
b/ Trình bày và kết cấu		Lozic, cụ thể, rõ ràng đúng đề cương	Còn đôi chỗ thiếu nhất quán, nhầm lẫn, chưa thực sự lozic	Có nhầm lẫn, thiếu lozic đáng kể; hoặc nhiều chỗ không đúng kết	Thiếu diễn giải; nhiều nội dung diễn giải sai, Kết cấu	Gần như không diễn giải, có nhiều mẫu thuẫn. Không

				câu đã duyệt.	rất thiếu logic	đúng đề cương.
2/Hình thức	20%	Đẹp, đúng quy định	Đôi chỗ chưa đẹp, còn một số lỗi.	Nhiều lỗi soạn thảo, căn chỉnh. Chưa đúng một số mẫu.	Rất nhiều lỗi; Hình thức không đúng quy định.	Hình thức không đúng quy định. Ấu thả.

Rubric 12: Vấn đáp Báo cáo thực tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Nắm bắt thực tế mức độ cơ bản	50	Trả lời tốt các câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị, thể hiện tích cực thực tập	Trả lời tương đối tốt các câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được 1 số câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được phần lớn số câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được các câu hỏi về đơn vị thể hiện không đi thực tập
Hiểu rõ các nội dung chuyên môn trong BCTT	50	Trả lời tốt các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong BCTT	Trả lời tương đối tốt các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong BCTT	Không trả lời được 1 số câu hỏi về nội dung đã trình bày trong BCTT	Không trả lời được phần lớn số câu hỏi về nội dung đã trình bày trong BCTT	Không trả lời được các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong BCTT

8.2.5. Đối với học phần Khóa Luận tốt nghiệp

Điểm tổng kết được xác định như sau:

+ Điểm giáo viên hướng dẫn: 50%

(Trong đó: Điểm Tiến độ và ý thức: 30% và Điểm chấm Nội dung khóa luận: 70%)

+ Điểm chấm phản biện: 50% (Điểm chấm theo tiêu chí Nội dung khóa luận)

Trường hợp nếu bảo vệ Khóa luận: Điểm bảo vệ Khóa luận: 50% (đánh giá theo tiêu chí chấm điểm bảo vệ khóa luận)

Rubric 13: Đánh giá Tiến độ và ý thức

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tiến độ	70	Đảm bảo tiến độ tuyệt đối	Đảm bảo phần lớn các mốc tiến độ; chậm tiến độ không đáng kể	Đảm bảo 50% các mốc tiến độ; chậm tiến độ một số mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ nhiều mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ đến mức nghiêm trọng
Ý thức	30	Chủ động, tích cực liên lạc, trao đổi chuyên môn với GVHD	Chủ động tích cực tương đối	Chưa thực sự chủ động, tích cực, vẫn đề GVHD phải nhắc nhở	Thường xuyên đề GVHD nhắc nhở, không chủ động và tích cực	Nhắc nhở nhiều lần, không thực hiện theo các yêu cầu của GVHD

Rubric 14: Đánh giá Nội dung khóa luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
1. Nội dung KLTN	80%					
Số liệu, tài liệu		Đầy đủ, lozic, tin cậy	Thiếu 1 số ít tài liệu hoặc còn có nhầm lẫn, sai sót nhỏ	Thiếu 1 số tài liệu quan trọng và có nhầm lẫn, sai sót đáng kể	Thiếu nhiều tài liệu quan trọng, số liệu thiếu lozic và không đủ tin cậy	Không có tài liệu minh họa, hoặc tài liệu hoàn toàn không phù hợp, lozic, tin cậy
Trình bày, diễn giải, mô tả		Lozic, cụ thể, rõ ràng	Còn đôi chỗ thiếu nhất quán, nhầm lẫn không nghiêm trọng	Có nhầm lẫn, thiếu lozic đáng kể; hoặc nhiều chỗ không có nội dung trình bày	Nhiều nội dung không trình bày, diễn giải; nhiều nội dung diễn giải	Gần như không diễn giải, trình bày chỉ đưa ra tài liệu minh họa hoặc có nhưng rất mâu thuẫn,

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
					sai, mẫu thuẫn.	không phù hợp
2. Hình thức và kết cấu của	20%	Đẹp, đúng quy định, đủ các Danh mục phụ biểu theo yêu cầu. Kết cấu chặt chẽ	Đôi chỗ chưa đẹp, chưa đúng mẫu, còn lỗi; Một số chương mục kết cấu chưa chặt chẽ	Nhiều lỗi soạn thảo, căn chỉnh. Chưa đúng một số mẫu. Kết cấu chưa thật chặt chẽ	Rất nhiều lỗi soạn thảo; Hình thức không đúng quy định. Kết cấu rất thiếu nhất quán, lozic	Hình thức không đúng quy định. Kết cấu hoàn toàn không đúng đề cương đã duyệt.

Rubric 15: Tiêu chí đánh giá chấm điểm bảo vệ khóa luận (Trường hợp bảo vệ Khóa luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Nắm bắt tình hình thực tế tại đơn vị	50	Trả lời tốt các câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị, thể hiện tích cực thực tập	Trả lời tương đối tốt các câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được 1 số câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được phần lớn số câu hỏi về tình hình thực tế tại đơn vị	Không trả lời được các câu hỏi về đơn vị
Hiểu các nội dung trong KLTN	50	Trả lời tốt các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong KLTN	Trả lời tương đối tốt các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong KLTN	Không trả lời được 1 số câu hỏi về nội dung đã trình bày trong KLTN	Không trả lời được phần lớn số câu hỏi về nội dung đã trình bày trong KLTN	Không trả lời được các câu hỏi về nội dung đã trình bày trong KLTN

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

- A tương ứng với 4
- B tương ứng với 3
- C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Giảng viên giảng dạy CTĐT Kế toán gồm 64 giảng viên. Về trình độ: có 01 PGS; 23 tiến sĩ; 40 thạc sĩ (trong đó có 04 GV đang đi học NCS).

(Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kế toán)

9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Nhà trường có tổng diện tích quy hoạch là 17,14 ha, trong đó diện tích đất sử dụng là 5,7 ha. Tổng diện tích sàn xây dựng là 330.588 m², bao gồm diện tích giảng đường (phòng học, phòng thực hành máy tính, thư viện) là 14.492 m², diện tích Nhà làm việc là 5.220 m², ký túc xá là 9.308 m², các công trình khác là 1.568 m². Hệ thống sân thể thao,

quảng trường sinh viên là 1.478 m². Bên cạnh đó Nhà trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên nên được sử dụng các công trình chung của Đại học như: Trung tâm học liệu, Nhà thi đấu đa năng, Căng tin... Để đảm bảo tốt hơn nữa công tác đào tạo, Nhà trường đã đưa vào sử dụng giảng đường Đơn nguyên 2 - GK2 với diện tích 3.250 m² từ tháng 9/2017. Với hệ thống cơ sở vật chất hiện có Nhà trường đáp ứng đủ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác chuyên môn khác.

- Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng.

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành (P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo

- Thư viện, trang Web.

STT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Khối ngành III	39609	141	104	1128

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6 : Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kế toán được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 04 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kế toán

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kế toán

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Phụ lục 01 : Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA KẾ TOÁN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHUẨN ĐÀU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN

1. Mục đích, ý nghĩa

- Hoạt động khảo sát các bên liên quan về chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo Kế toán nhằm tạo thêm kênh thông tin giúp Khoa, Nhà trường điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo Kế toán, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của thị trường lao động;

- Đáp ứng yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo theo nhu cầu xã hội, giúp nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo Kế toán có thể tìm được việc làm đúng và phù hợp với ngành đào tạo.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Nội dung

Xin ý kiến của các bên liên quan về chuẩn đầu ra và khung CTĐT Kế toán, đánh giá mức độ hợp lý về chuẩn đầu ra, khung CTĐT Kế toán và xin ý kiến góp ý để điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra và CTĐT Kế toán.

2.2. Đối tượng

Đối tượng xin ý kiến góp ý gồm 3 nhóm: Chuyên gia giáo dục, nhà tuyển dụng và cựu người học

2.3. Thời gian tiến hành

Thời gian thực hiện hoạt động khảo sát: tháng 3/2024.

2.4. Số lượng phiếu khảo sát

Số lượng phiếu gồm 5 phiếu. Trong đó:

Chuyên gia giáo dục: 01 phiếu (Bà Đỗ Thị Vân Trang – Phó trưởng Khoa sau đại học – Học viện Ngân Hàng)

Nhà tuyển dụng: 02 phiếu (Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng – Phó giám đốc Công ty Cổ phần Kim Thái; Bà Đoàn Thị Lan Hương – Phó Trưởng phòng Tổ chức Hành chính – Công ty xăng dầu Bắc Thái)

Cụm sinh viên: 02 phiếu (Vũ Văn Hiền – Ngân hàng BIDV Nam Thái Nguyên; Đoàn Thị Lan Hương – Công ty xăng dầu Bắc Thái).

2.5. Cách thức triển khai khảo sát

Phiếu khảo sát được gửi trực tiếp đến đối tượng khảo sát và xin ý kiến trực tiếp từ Hội nghị lấy ý kiến góp ý dự thảo CĐR và dự thảo khung CTĐT ngành Kế toán trình độ Đại học.

3. Tổng hợp ý kiến về bản dự thảo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của các bên liên quan

3.1. Kết quả tổng hợp ý kiến của chuyên gia giáo dục

Số lượng mẫu khảo sát: 01.

Ý kiến của chuyên gia

Kết quả xin ý kiến đánh giá của chuyên gia giáo dục về dự thảo CĐR của CTĐT Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả xin ý kiến đánh giá của chuyên gia về dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Mức đáp ứng		Ý nghĩa của mức đáp ứng
		Mức 4	Mức 5	
1	CĐR về kiến thức đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	x		Đáp ứng
2	CĐR về kỹ năng đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	x		Đáp ứng
3	CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động		x	Đáp ứng tốt
4	Đánh giá chung về CĐR của CTĐT đáp ứng được với thị trường lao động	x		Đáp ứng

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, theo kết quả đánh giá của chuyên gia giáo dục, dự thảo chuẩn đầu ra CTĐT Kế toán cơ bản đều đạt ở mức đáp ứng trở lên.

3.2. Kết quả tổng hợp ý kiến của các nhà tuyển dụng

Số lượng mẫu khảo sát: Tổng số là 02.

Ý kiến của nhà tuyển dụng

* Kết quả xin ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng về dự thảo CĐR của CTĐT Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3. Kết quả xin ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng về dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Số lượng phiếu đánh giá mức đáp ứng		Điểm trung bình	Ý nghĩa
		Mức đáp ứng 4	Mức đáp ứng 5		
1	CĐR về kiến thức đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
2	CĐR về kỹ năng đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
3	CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
4	Đánh giá chung về CĐR của CTĐT đáp ứng được với thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, qua khảo sát xin ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng. Các nhà tuyển dụng đều đánh giá dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kế toán đáp ứng ở mức đáp ứng tốt.

* Kết quả xin ý kiến của các nhà tuyển dụng về bổ sung nội dung cho dự thảo CĐR của CTĐT Kế toán để phù hợp với thị trường lao động. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả xin ý kiến các nhà tuyển dụng để bổ sung dự thảo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Kế toán phù hợp với thị trường lao động

STT	Nội dung xin góp ý	Nội dung góp ý
1	Góp ý cho CĐR về kiến thức	Kiến thức thực tế Công nghệ thông tin – Sẵn sàng nghề mô ước sinh viên.
2	Góp ý cho CĐR về kỹ năng	- Kỹ năng phát triển cá nhân: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng bán hàng

		- Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ: Kỹ năng kế toán tổng hợp; Sử dụng công cụ số. Kết hợp doanh nghiệp vào hỗ trợ trong công tác đào tạo
3	Góp ý cho CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm	Thay đổi thời gian thực tập phù hợp với doanh nghiệp

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

3.3. Kết quả tổng hợp ý kiến của cựu người học

Số lượng mẫu khảo sát: Tổng số mẫu là 02

Ý kiến của cựu người học

* Kết quả xin ý kiến đánh giá của cựu người học về dự thảo CĐR của CTĐT Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 5. Kết quả xin ý kiến đánh giá của cựu người học về dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Số lượng phiếu đánh giá mức đáp ứng		Điểm trung bình	Ý nghĩa
		Mức đáp ứng 4	Mức đáp ứng 5		
1	CĐR về kiến thức đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
2	CĐR về kỹ năng đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
3	CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt
4	Đánh giá chung về CĐR của CTĐT đáp ứng được với thị trường lao động	1	1	4,5	Đáp ứng tốt

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, qua ý kiến đánh giá của cựu người học. Cựu người học đều đánh giá dự thảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Kế toán đáp ứng ở mức đáp ứng tốt.

* Kết quả xin ý kiến của cựu người học về bổ sung nội dung cho dự thảo CDR của CTĐT Kế toán để phù hợp với thị trường lao động. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 6. Kết quả xin ý kiến của cựu người học về bổ sung dự thảo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Kế toán để phù hợp với thị trường lao động

STT	Nội dung xin góp ý	Nội dung góp ý
1	Góp ý cho CDR về kiến thức	Bổ sung thêm kiến thức thực tế
2	Góp ý cho CDR về kỹ năng	- Bổ sung kỹ năng phát triển cá nhân: Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng giao tiếp với các cấp ngành, đơn vị bên ngoài và giữa các phòng ban trong đơn vị. - Bổ sung kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ: Kỹ năng kế toán tổng hợp; Cần đào tạo nhiều hơn các môn sử dụng kỹ năng mềm vào công việc.
3	Góp ý cho CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm	- Thay đổi thời gian thực tập phù hợp với doanh nghiệp. - Cần tham gia nhiều vào hoạt động doanh nghiệp thông qua các môn học.

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

4. Tổng hợp ý kiến về khung chương trình đào tạo Kế toán của các bên liên quan

4.1. Kết quả tổng hợp ý kiến của chuyên gia giáo dục

Số lượng mẫu khảo sát: 01 phiếu.

Ý kiến của chuyên gia

Kết quả xin ý kiến đánh giá của chuyên gia giáo dục về khung CTĐT Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 6. Kết quả xin ý kiến đánh giá của chuyên gia giáo dục về chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Mức đáp ứng		Ý nghĩa của mức đáp ứng
		Mức 4	Mức 5	
1	Khung CTĐT được thiết kế hợp lý		x	Đáp ứng tốt
2	Nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn	x		Đáp ứng

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, qua khảo sát xin ý kiến đánh giá của chuyên gia giáo dục, về cơ bản chuyên gia giáo dục đều đánh giá khung chương trình đào tạo Kế toán đạt ở mức đáp ứng trở lên.

** Kết quả xin ý kiến của chuyên gia giáo dục về bổ sung khung Chương trình đào tạo*

Kết quả xin ý kiến của chuyên gia giáo dục về bổ sung khung Chương trình đào tạo. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 7. Kết quả góp ý của chuyên gia để điều chỉnh, bổ sung khung chương trình đào tạo Kế toán

TT	Khối kiến thức	Góp ý
1	Khối kiến thức cơ sở ngành	Nên có học phần đánh giá và năng lực số

4.2. Kết quả tổng hợp ý kiến của nhà tuyển dụng

Số lượng mẫu khảo sát: Tổng số là 02

Ý kiến của nhà tuyển dụng

Kết quả xin ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng về khung CTĐT Kế toán.

Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 8. Kết quả xin ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng về khung chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Số lượng phiếu đánh giá mức đáp ứng		Điểm trung bình	Ý nghĩa
		Mức đáp ứng 3	Mức đáp ứng 4		
1	Khung CTĐT được thiết kế hợp lý		2	4,0	Đáp ứng
2	Nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn	1	1	3,5	Đáp ứng

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, qua khảo sát xin ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng về Khung CTĐT Kế toán. Về cơ bản các nhà tuyển dụng đánh giá Khung CTĐT Kế toán ở mức đáp ứng.

* *Kết quả xin ý kiến của các nhà tuyển dụng về bổ sung khung Chương trình đào tạo Kế toán*

Kết quả xin ý kiến của các nhà tuyển dụng về bổ sung khung Chương trình đào tạo Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 9. Kết quả góp ý của nhà tuyển dụng để điều chỉnh, bổ sung khung chương trình đào tạo Kế toán

1	Khối kiến thức cơ bản	Theo chương trình nhưng tập trung vào thực tế kết hợp trải nghiệm
2	Khối kiến thức ngành	Tập trung đào tạo kế toán bán hàng Chú trọng công nghệ trong kế toán, cần có học phần về công nghệ thông tin về kế toán
3	Khối kiến thức chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường nội dung thực tế cho sinh viên đến thực tế doanh nghiệp - Cần có sự lồng ghép, mời chuyên gia cho từng môn học để hướng dẫn, giảng dạy và trao đổi với sinh viên về kiến thức thực tế. - Học phần trải nghiệm rất cần thiết và cần đưa ra nội dung trải nghiệm cụ thể, rõ ràng. - Môn Kế toán thuế nên để thành học phần chính thức (vì kế toán cần có kỹ năng kế toán thuế và kế toán nội bộ, đặc biệt là kế toán thuế). - Môn kế toán công ty chuyển thành bắt buộc. Môn Kế toán xây dựng nên gộp vào kế toán công ty.

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

4.3. Kết quả tổng hợp ý kiến của cựu người học

Số lượng mẫu khảo sát: Tổng số phiếu là 02 phiếu.

Ý kiến của cựu người học

Kết quả xin ý kiến đánh giá của cựu người học về khung CTĐT Kế toán. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 10. Kết quả xin ý kiến đánh giá của cựu người học về khung chương trình đào tạo Kế toán

STT	Đánh giá	Số lượng phiếu đánh giá mức đáp ứng		Điểm trung bình	Ý nghĩa
		Mức đáp ứng 4	Mức đáp ứng 5		
1	Khung CTĐT được thiết kế hợp lý	2		4,0	Đáp ứng
2	Nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn	1	1	4,5	Đáp ứng tốt

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Như vậy, qua khảo sát xin ý kiến đánh giá của cựu người học về Khung CTĐT Kế toán. Về cơ bản cựu người học đánh giá Khung CTĐT Kế toán ở mức đáp ứng trở lên.

* *Kết quả xin ý kiến của các cựu người học về bổ sung khung Chương trình đào tạo*

Kết quả xin ý kiến của cựu người học về bổ sung khung Chương trình đào tạo.

Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 11. Kết quả góp ý của cựu người học để điều chỉnh, bổ sung khung chương trình đào tạo Kế toán

TT	Khối kiến thức	Góp ý
1	Khối kiến thức cơ bản	Bổ trí thời gian học xen kẽ học chuyên ngành
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	Nghiên cứu nhóm ngành để có thể làm được nhiều nghề hơn sau khi học kế toán
3	Khối kiến thức chuyên ngành ngành	Học nhiều về phân tích báo cáo tài chính

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm khảo sát)

Trên đây là toàn bộ kết quả khảo sát xin ý kiến về chuẩn đầu ra và CTĐT Kế toán và xin ý kiến trực tiếp đối với các chuyên gia giáo dục, nhà tuyển dụng và cựu người học tại Hội nghị lấy ý kiến góp ý dự thảo CDR và dự thảo khung CTĐT ngành Kế toán trình độ Đại học, ngày 23/3/2024 về chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo Kế toán.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Phòng KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VPK.

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương

2.1.2. Đối tác trong nước

Thực hiện đối sánh Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Kinh tế & QTKD với Chương trình đào tạo Kế toán của một số cơ sở giáo dục có uy tín như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Trường Đại học Thương mại

Thông tin làm căn cứ đối sánh:

Chương trình đào tạo Kế toán doanh nghiệp của Trường Đại học Thương mại

<https://qltd.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/quyet-dinh-ve-viec-sua-doi-bo-sung-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-ke-toan-doanh-nghiep-trinh-do-dai-hoc-nam-2023-22672>

Chương trình đào tạo Kế toán của trường Đại học Kinh tế quốc dân

<https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-1672/chuong-trinh-dao-tao-he-dai-hoc-chinh-quy-ap-dung-tu-khoa-66-nam-tuyen-sinh-2024>

2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn
IV	Nội dung khác (nếu có)

2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh trong lần rà soát năm 2024 với lần rà soát năm 2022: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể trong lần rà soát năm 2024 được xác định cụ thể hơn. Mục tiêu cụ thể được thể hiện rõ ràng hơn.

- Đối sánh với mục tiêu chương trình đào tạo Kế toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và chương trình đào tạo Kế toán doanh nghiệp của Trường Đại học Thương mại: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được tường minh hơn.

2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	11	14	-3	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	6	-1	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	5	-2	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Mức tự chủ và trách nhiệm”	3	3	0	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

STT	Chuẩn đầu ra	Năm 2024 so sánh với năm 2022	Ghi chú
1	Kiến thức	Chuẩn đầu ra năm 2024 xây dựng rõ ràng và cụ thể hơn về những kiến thức của ngành đào tạo. Số lượng chuẩn đầu ra giảm xuống. Năm 2024 có 05 CDR về kiến thức, năm 2022 có 06 CDR về kiến thức	
2	Kỹ năng	Chuẩn đầu ra về kỹ năng năm 2024 bổ sung cụ thể, chi tiết hơn.	
3	Mức tự chủ và trách nhiệm	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm được chỉnh sửa rõ ràng, cụ thể hơn và được bổ sung thêm một số chuẩn đầu ra về hình thành ý thức khởi nghiệp cho bản thân và tạo việc làm cho người khác	

c. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CDR CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế & QTKD	CDR CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CDR CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	11	11	15	

2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	3	5	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	3	6	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Mức tự chủ và trách nhiệm”	3	3	4	

Đối sánh chi tiết Chuẩn đầu ra Chương trình đào Kế toán của trường Đại học Kinh tế & QTKD với chương trình đào tạo tương tự tại các cơ sở giáo dục khác

X -%: Có chuẩn đầu ra tương ứng và tỷ lệ % giống nhau

- : Không có Chuẩn đầu ra tương tự tại cơ sở giáo dục đang đối sánh

Chuẩn đầu ra CTĐT kế toán TUEBA	CDR CTĐT Kế toán ĐH KTQD	CDR CTĐT Kế toán DN - Đại học Thương mại	Ghi chú
<i>Chuẩn đầu ra về kiến thức</i>			
PLO1. Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	X-80%	X-80%	
PLO1.1. Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	X-80%	-	
PLO1.2. Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	X-80%	-	
PLO2. Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	X-90%	X-80%	

Chuẩn đầu ra CTĐT kế toán TUEBA	CDR CTĐT Kế toán ĐH KTQD	CDR CTĐT Kế toán DN - Đại học Thương mại	Ghi chú
PLO2.1. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành	X-90%	-	
PLO2.2. Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	X-90%	-	
PLO2.3. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào tổ chức hệ thống thông tin quản lý trong đơn vị.	X-90%	-	
PLO3. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực kế toán	X- 60%	-	
PLO3.1. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	X-60%	-	
PLO3.2. Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn để xử lý công việc thuộc lĩnh vực kế toán	X-60%	-	
PLO4. Vận dụng các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, tổ chức hệ thống kế toán để đáp ứng yêu cầu công việc kế toán.	X-80%	X-30%	
PLO4.1. Vận dụng được các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán vào công việc kế toán	X-80%	-	
PLO4.2. Thực hiện được công tác tổ chức hệ thống kế toán: tổ chức quy trình kế toán, tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, các báo cáo kế toán chi tiết và tổng hợp đáp ứng yêu cầu quản lý theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.	X-80%	-	

Chuẩn đầu ra CTĐT kế toán TUEBA	CDR CTĐT Kế toán ĐH KTQD	CDR CTĐT Kế toán DN - Đại học Thương mại	Ghi chú
PLO5. Vận dụng kiến thức về lập và phân tích báo cáo tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và kiểm soát để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính trong các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.	X-80%	X-30%	
PLO5.1. Xác định đúng cơ sở lập, phương pháp và nội dung lập báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị.	X-80%	-	
PLO5.2. Thực hiện phân tích báo cáo kế toán quản trị trong đơn vị nhằm cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp.	X-80%	-	
PLO5.3. Thực hiện phân tích các báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin tài chính cho nhà quản lý doanh nghiệp.	X-80%	-	
PLO5.4. Xác định đúng phương pháp, quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và xác định được các thành phần của kiểm soát nội bộ.	X-80%	-	
Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO6. Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	X-100%	X-90%	
PLO6.1. Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	X-100%	X-30%	
PLO6.2. Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	X-100%	-	
PLO7. Sử dụng thành thạo quy trình, chuyên môn nghiệp vụ để xử lý dữ liệu kế toán, xây dựng các quy trình kế toán trong đơn vị	X-50%	-	

Chuẩn đầu ra CTĐT kế toán TUEBA	CDR CTĐT Kế toán ĐH KTQD	CDR CTĐT Kế toán DN - Đại học Thương mại	Ghi chú
PI7.1. Xử lý thông tin trên các chứng từ và sổ sách kế toán	X-50%	-	
PI7.2. Tổng hợp, phân tích cơ sở dữ liệu về kế toán của đơn vị	X-50%	-	
PI7.3. Thực hiện các vấn đề về kế toán một cách có hệ thống	X-50%	-	
PI7.4. Xây dựng hệ thống kế toán trong đơn vị	X-50%	-	
PLO8. Sử dụng thông tin kế toán, kiểm toán nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định	X-10%	X-60%	
PLO8.1. Tư duy và giải quyết vấn đề logic đề trong công tác kế toán, kiểm toán	X-10%	X-50%	
PLO8.2. Thực hiện chính xác việc lập, kiểm tra chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và lập báo cáo kế toán trong các đơn vị	X-10%	-	
PLO8.3. Thành thạo phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế theo chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành	X-10%	-	
PLO8.4. Thực hiện chính xác quy trình kiểm toán trong một số loại hình kiểm toán và kỹ năng đánh giá kiểm soát nội bộ trong đơn vị	X-10%	-	
PLO8.5. Xác định thông tin kế toán, kiểm toán để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản trị trong đơn vị.	X-10%	-	
PLO9. Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	X-10%	-	
Chuẩn đầu ra về Mức tự chủ và trách nhiệm			
PLO10. Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; ý thức tự chủ và sẵn sàng tham gia học tập suốt đời.	X-0%	-	

Chuẩn đầu ra CTĐT kế toán TUEBA	CDR CTĐT Kế toán ĐH KTQD	CDR CTĐT Kế toán DN - Đại học Thương mại	Ghi chú
PLO10.1. Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán.	X-80%	-	
PLO10.2. Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	X-80%	X-50%	
PLO10.3. Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	X-80%	X-50%	
PLO11. Bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể dựa trên năng lực chuyên môn	X-50%	X-50%	
PLO11.1. Chủ động trong việc cập nhật kiến thức, giải quyết công việc và ra được quyết định của bản thân về lĩnh vực nghề nghiệp, tư vấn về chuyên môn nghiệp vụ cho các đơn vị	X-0%	X-50%	
PLO11.2. Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.	X-100%	X-50%	
PLO11.3. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán, kiểm toán và kiểm soát trong các loại hình đơn vị.	X-0%	X-30%	

2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022 của CTĐT

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số tín chỉ	127	125	+2	
2	Tổng số học phần trong khung chương trình	59	49	+10	
3	Số học phần bắt buộc	36	38	-2	
4	Số học phần tự chọn	23	11	+12	

- Thay đổi của CTĐT Kế toán qua các năm

Lần	2020	2022	2024
Nội dung	+ Kiến thức đại cương 32TC + Bổ sung các tổ hợp tự chọn.	+ Kiến thức đại cương 32TC + Bổ sung các tổ hợp tự chọn.	+ Kiến thức đại cương 34TC + Bổ sung các tổ hợp tự chọn.

- Đối sánh với khung chương trình của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước và nước ngoài (nếu có) uy tín.

TT	Tiêu chí	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế & QTKD	CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Số tín chỉ	127	131	130	
2	Tổng số học phần trong khung chương trình	59	72	40	
3	Số học phần bắt buộc	36	32	31	
4	Số học phần tự chọn	23	40	30	

Đối sánh chi tiết khung chương trình của CTĐT Kế toán– Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên với chương trình đào tạo Kế toán doanh nghiệp của Trường Đại học Thương mại và chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

X: Có học phần tương tự tại các cơ sở giáo dục đang đối sánh

- : Không có học phần tương tự tại cơ sở giáo dục đang đối sánh

TT	Học phần	Mã học phần	CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Khởi kiến thức giáo dục đại cương				
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	X	X	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	X	X	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	X	X	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	X	X	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	X	X	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	X	X	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	X		
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	-		
9	Toán kinh tế	MAE131	X	x	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	X		
11	Tiếng Anh 2	ENG122	X	X	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	X	X	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	-	X	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI 121	-	-	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	X	X	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	X	X	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	X	X	
18	Giáo dục quốc phòng		X	X	
2	Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Kiến thức cơ sở ngành				
	<i>Bắt buộc</i>				
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	X	x	

TT	Học phần	Mã học phần	CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
20	Quản trị học	MAN231	X	x	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	X	x	
22	Marketing căn bản	GEM231	X	-	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	X	x	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	X	-	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	X	x	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 06 HP tự chọn)</i>				
26	Luật và chuẩn mực kế toán	LAS231	-		
27	Luật kinh tế căn bản	ELA231	X	X	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	-	-	
29	Thương mại điện tử	ECM231	X	-	
30	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	-	-	
31	Kinh tế lượng	ECO231	-	-	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>				
	<i>Bắt buộc</i>				
32	Kiểm toán căn bản	BAU331	X	X	
33	Kế toán tài chính 1	FIA331	X	X	
34	Kế toán tài chính 2	FIA332	X	X	
35	Lập và phân tích báo cáo tài chính	PAS331	X	X	
36	Tổ chức công tác kế toán	OAW331	X	X	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>				
37	Kế toán thuế	TAA331	X	X	

TT	Học phần	Mã học phần	CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
38	Kế toán quốc tế	IAC331	X	X	
39	Kế toán chứng khoán	STA331	-	-	
40	Kế toán thương mại dịch vụ	CSA331	X	X	
41	Kế toán ngân sách	BAC331	X	-	
42	Quản trị doanh nghiệp	ETM331	-	-	
43	Thị trường chứng khoán	SMK331	X	-	
44	Tài chính doanh nghiệp căn bản	CFI331	-	X	
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>				
	<i>Bắt buộc</i>				
45	Kế toán Hành chính sự nghiệp	APO331	X	X	
46	Kiểm toán báo cáo tài chính	FSA331	X	X	
47	Kế toán quản trị	MAA331	X	X	
48	Thực hành kế toán doanh nghiệp	PCA331	X	-	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 9 học phần tự chọn)</i>				
49	Kế toán ngân hàng	BAA331	X	X	
50	Kế toán xây dựng cơ bản	CCA331	-	-	
51	Kiểm soát nội bộ	INC331	X	X	
52	Kế toán bảo hiểm	INS331	-	-	
53	Hệ thống thông tin kế toán	AIS331	X	X	
54	Kế toán công ty	EAC331	-	X	
55	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính	PRA331	-	-	
56	Thực hành kế toán hành	APP331	-	-	

TT	Học phần	Mã học phần	CTĐT Kế toán doanh nghiệp Thuộc Trường Đại học Thương mại	CTĐT Kế toán Thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
	chính sự nghiệp				
57	Ứng dụng CNTT trong kế toán	AIA331	-	-	
2.4	<i>Thực tập môn học CTĐT Kế toán</i>	<i>ACC421</i>	-	X	
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kế toán</i>	<i>ACC441</i>	X	-	
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kế toán</i>	<i>ACC904</i>	X	X	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)</i>				
58	Kiểm toán nội bộ	INA331	X	X	
59	Kiểm toán ngân sách	BUD331	X	-	
60	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	ASM331	-	-	
61	Định giá tài sản	BPR331	-	-	

III. Đánh giá chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo Kế toán đã được xây dựng rõ ràng và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và mục tiêu của Khoa kế toán, phù hợp với mục tiêu đề ra tại Luật Giáo dục Đại học, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các nhà tuyển dụng. Trong CTĐT các học phần đã được phân bổ hợp lý về từng học phần, số lượng tín chỉ của từng học phần để đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như các nhà tuyển dụng sau khi ra trường. Đồng thời chương trình đào tạo cũng đã được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo nhu cầu của người sử dụng lao động và theo đúng qui định của Nhà trường.

IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

Tổ chức điều tra thông tin phản hồi và theo dõi sự tiến bộ của sinh viên theo chuẩn đầu ra: Tổ chức thu thập, xử lý thông tin về kết quả học tập của sinh viên đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra và yêu cầu của xã hội;

Trong chu kỳ cải tiến kế tiếp, Khoa chuyên môn và Nhà trường tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo Kế toán; tiếp tục đối sánh chương trình đào tạo thuộc cơ sở giáo dục uy tín khác trong và ngoài nước để cải tiến, hoàn thiện hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học.

Thực hiện chuyên môn hóa hoạt động đối sánh thông qua các đề tài nghiên cứu, dự án cải tiến để có kết quả đối sánh sâu sắc hơn.

TRƯỞNG KHOA



Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo, KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VP khoa.

PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương

Phụ lục 5 :

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &
QTKD**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH PHÂN CÔNG GIẢNG VIÊN CHỦ TRÌ NGÀNH ĐÀO
TẠO KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
2	Đỗ Thị Thúy Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	
3	Đinh Thị Tuyết		Tiến sĩ	
4	Nguyễn Hữu Thu		Tiến sĩ	
5	Thái Thị Thái Nguyên		Tiến sĩ	
6	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	
7	Đặng Quỳnh Trinh		Tiến sĩ	
8	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	
9	Ma Thị Hường		Tiến sĩ	
10	Dương Thu Minh		Tiến sĩ	
11	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	
12	Bạch Thị Huyền		Tiến sĩ	
13	Nguyễn Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	
14	Vũ Thị Quỳnh Chi		Tiến sĩ	
15	Đào Thúy Hằng		Tiến sĩ	
16	Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	
17	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	
18	Đàm Phương Lan		Tiến sĩ	
19	Nguyễn Thị Tuân		Tiến sĩ	
20	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	
21	Phan Thị Thái Hà		Tiến sĩ	
22	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	
23	Vũ Quỳnh Nam		Tiến sĩ	
24	Trần Tuấn Anh		Tiến sĩ	
25	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	
26	An Thị Thư		Thạc sĩ	
27	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	
28	Trần Nguyên Bình		Thạc sĩ	

29	Lê Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	
30	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	
31	Dương Tố Quỳnh		Thạc sĩ	
32	Đặng Kim Oanh		Thạc sĩ	
33	Thăng Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	
34	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	
35	Đỗ Đức Quang		Thạc sĩ	
36	Dương Thị Hương Liên		Thạc sĩ	
37	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	
38	Hà Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	
39	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	
40	Vũ Thị Minh		Thạc sĩ	
41	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	
42	Dương Thanh Tình		Thạc sĩ	
43	Thái Thị Thu Trang		Thạc sĩ	
44	Nguyễn Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	
45	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	
46	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	
47	Hoàng Mỹ Bình		Thạc sĩ	
48	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	
49	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	
50	Giang Thị Trang		Thạc sĩ	
51	Dương Thị Luyến		Thạc sĩ	
52	Hoàng Thị Nguyệt		Thạc sĩ	
53	Nguyễn Xuân Điệp		Thạc sĩ	
54	Nguyễn Văn Thanh		Thạc sĩ	
55	Hoàng Mai Phương		Thạc sĩ	
56	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	
57	Nguyễn Thị Thu Thư		Thạc sĩ	
58	Dương Công Hiệp		Thạc sĩ	
59	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	
60	Đàm Thị Hạnh		Thạc sĩ	
61	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	
62	Đặng Thị Dịu		Thạc sĩ	
63	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	
64	Vũ Thị Hòa		Thạc sĩ	

Ấn định danh sách: 64 người

**Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học
Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

Phụ lục 6.1. Hệ thống cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949	Tất cả các học phần	Năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741	Tất cả các học phần	Năm học	
1.3	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195	Tất cả các học phần	Năm học	
1.4	Số phòng học dưới 75 chỗ	14	1.030	Tất cả các học phần	Năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54	Tất cả các học phần	Năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067	-	Năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243	Tất cả các học phần	Năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940	Tất cả các học phần	Năm học	

Phụ lục 6.2. Hệ thống thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐH Thái Nguyên	10.000	5.400	450	400 bộ	66.094	Ilib4.0
2	Thư viện Trường	227,7	77,7	20	01	738 đầu 42.042 cuốn	Elib.tueba.edu.vn
3	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x	x	347	Elib.tueba.edu.vn

Phụ lục 6.3. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành thí nghiệm, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giảng đường	2013-2024	03	13.644m²	Tất cả các học phần	4 năm		
1.1	Máy chiếu	2013-2024	52	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.2	Hệ thống âm thanh	2013-2024	10	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.3	Bộ phát không dây	2013-2024		Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
2	Phòng học máy tính	2013-2024	05	phòng	Tất cả các học phần	4 năm		
2.1	Máy tính	2013-2024	231	Cái	Các học phần học và thi TNTM	4 năm		